

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2023/DS-PT
Ngày 18-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền;
Ông Bùi Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2023/QĐPT-DS, ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kiều O, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố C, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: số C, khu phố C, phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/10/2020); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngọc H1, sinh năm 1957; địa chỉ: khu phố C, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H1: Ông Lê Việt H2, sinh năm 1977; địa chỉ: số E, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2020); có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1972; địa chỉ: số B, tổ D, khu phố C, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Do có quen biết với bà H1 nên bà O nhiều lần cho bà H1 vay tiền cụ thể như sau: lần 1: ngày 18/9/2018, cho bà H1 vay số tiền 600.000.000 đồng, hai bên có thoả thuận lãi suất, tiền lãi sẽ thanh toán cùng 01 lần với tiền gốc. Thời gian thanh toán kể ngày 18/12/2018; lần 2: ngày 22/9/2018, cho bà H1 vay số tiền 1.100.000.000 đồng, hai bên có thoả thuận lãi suất, tiền lãi sẽ thanh toán cùng 01 lần với tiền gốc, thời gian thanh toán kể từ ngày 22/12/2018; lần 3: ngày 26/12/2018, cho bà H1 vay số tiền 1.100.000.000 đồng, hai bên có thoả thuận lãi suất, tiền lãi sẽ thanh toán cùng 01 lần với tiền gốc, thời gian thanh toán ngày 26/01/2019; lần 4: ngày 10/4/2019, cho bà H1 vay số tiền 700.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất, tiền lãi thanh toán cùng 01 lần với tiền gốc, thời gian thanh toán ngày 10/7/2019. Tổng cộng 04 lần vay bà H1 nợ bà O số tiền 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng đến nay đã quá hạn nhưng bà H1 vẫn không thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho bà O như thoả thuận. Do đó, bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H1 trả số tiền 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến nay.

Ngày 12/9/2020, bà O khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H1 trả số tiền 2.950.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng bà O yêu cầu bà H1 trả số tiền 6.450.000.000 đồng (sáu tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 16/12/2020, ông Nguyễn Thanh L có trả nợ thay cho bà H1 số tiền 1.000.000.000 đồng, bà O đã nhận số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà O xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà H1 trả số tiền 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Quá trình làm việc tại biên bản hòa giải bị đơn bà H1 trình bày: Bà H1 thừa nhận có vay của bà O số tiền 3.500.000.000 đồng, tuy nhiên bà H1 đã trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho bà O. Do vậy, bà H1 chỉ còn nợ bà O số tiền 2.000.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bà H1 có đơn tố cáo tại Cơ quan điều tra về việc bà H1 cho vay nặng lãi và có hành vi chiếm đoạt tài sản nên đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

3. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Văn H3 trình bày: Ông H3 có nhận tiền của bà H1 trả cho bà O, nhưng sau khi nhận thì ông H3 đều đã đưa cho bà O còn việc vay mượn giữa bà O và bà H1 thì ông H3 không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** đối với bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** số tiền 3.950.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** đối với bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

3. Buộc bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** phải trả cho nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng), tiền lãi là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), tổng cộng là 3.100.000.000 đồng (ba tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/10/2022 bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** vẫn giữ nguyên kháng cáo, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án đúng quy định pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là phù hợp và có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào mới cho kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án: nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** khởi kiện bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** để yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 6.450.000.000 đồng tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.950.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật. Do vậy nguyên đơn chỉ còn khởi kiện bị đơn đối với số tiền vay 3.500.000.000 đồng theo 04 hợp đồng vay ngày 18/9/2018 vay số tiền 600.000.000 đồng; ngày 22/9/2018 vay số tiền 1.100.000.000 đồng; ngày 26/12/2018 vay số tiền 1.100.000.000 đồng và ngày 10/4/2019 vay số tiền 700.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm

ông Lê Việt H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết tên Huỳnh Thị Ngọc H1 trong 04 hợp đồng vay tiền là của bà Huỳnh Thị Ngọc H1 tuy nhiên ông H2 xác định bị đơn bà H1 chỉ có vay của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều O số tiền 2.500.000.000 đồng, bởi vì cho rằng ngày 22/9/2018 chỉ có vay số tiền 100.000.000 đồng.

Xét thấy: giữa nguyên đơn bà Trần Thị Kiều O và bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H1 trình bày số tiền vay chênh lệch nhau 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) theo Giấy vay tiền ngày 22/9/2018. Theo Giấy vay tiền ngày 22/9/2018 ghi số tiền vay bằng số "100.1000000" nhưng ghi bằng chữ số tiền vay "một tỷ một" và đồng thời phía dưới bên góc phải mặt trước của tờ giấy vay tiền nguyên đơn có ghi dòng chữ phần này còn lại 700.000.000 đồng như vậy có căn cứ để xác định số tiền vay ngày 22/9/2018 là 1.100.000.000 đồng như lời khai của nguyên đơn. Ngoài lời thừa nhận của bị đơn xác định chữ ký, chữ viết trong 04 hợp đồng vay tiền là của bị đơn thì trong hồ sơ vụ án tại Kết luận giám định số 276/GĐ-PC09 ngày 10/7/2020 của Phòng K Công an tỉnh B xác định chữ ký, chữ viết trong 04 hợp đồng vay tiền nêu trên do bị đơn ký tên và viết tên Huỳnh Thị Ngọc H1. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H1 vay của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều O số tiền 3.500.000.000 đồng. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Việt H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng bà Nguyễn Thị Hoa H4 và ông Nguyễn Huỳnh Công H5 chứng kiến hai bên vay tiền là không cần thiết.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Việt H2 trình bày tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc 1.000.000.000 đồng nên bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc 1.000.000.000 đồng. Ngoài ra, bị đơn bà H1 xác định trả cho nguyên đơn bà O số tiền lãi 500.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn thừa nhận mà bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xác định bị đơn bà H1 đã trả cho nguyên đơn bà O số tiền lãi 500.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà O xác định có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh L trả nợ thay cho bị đơn bà H1 nên nguyên đơn bà O yêu cầu bị đơn bà H1 trả số tiền gốc 2.500.000.000 đồng nhưng tại Hợp đồng vay tiền ngày 22/9/2018 xác định phần này còn lại 700.000.000 đồng do nguyên đơn ghi thì có căn cứ để xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc 400.000.000 đồng, tuy nhiên người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng ông Nguyễn Thanh L trả nợ thay cho bị đơn không được sự đồng ý của bị đơn nên đề nghị đưa ông L vào tham gia tố tụng. Xét thấy: lý do ông L trả thay cho bị đơn bà H1 là vì bị đơn bà H1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L nhưng phần đất này nguyên đơn bà O có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển nhượng tài sản. Vì muốn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công nên ông L trả nợ thay cho bị đơn bà H1 để nguyên đơn bà O rút lại yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Sự việc ông L trả nợ thay cho bị đơn bà H1 thì bị đơn bà H1 đã đồng ý, thể hiện tại

văn bản do ông **L** lập ngày 16/12/2020 (bút lục số 95). Do đó, không cần thiết đưa ông **L** vào tham gia tố tụng mà cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Trường hợp nếu sau này ông **L** có tranh chấp số tiền 1.000.000.000 đồng đối với bị đơn bà **H1** thì sẽ khởi kiện tại Tòa án để giải quyết ở một vụ án khác.

Đối với số tiền lãi: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà **H1** trả tiền lãi kể từ ngày 01/3/2020 đến ngày 01/9/2022, số tiền lãi được tính cụ thể như sau: số tiền gốc 2.100.000.000 đồng x 0,83% x 30 tháng = 522.900.000 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định bị đơn bà **H1** còn nợ nguyên đơn bà **O** số tiền gốc 2.100.000.000 đồng và số tiền lãi 522.900.000 đồng. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà **H1** có đơn tố cáo nguyên đơn bà **O** về việc cho vay nặng lãi tại Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện P** nhưng việc tố cáo của bị đơn không có căn cứ nên ngày 11/3/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện P** ra quyết định không khởi tố vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, không cần thiết phải hủy bản án như yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày.

[2] Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1**
2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương như sau:
 - 2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** đối với bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** số tiền 3.950.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** đối với bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2.3. Buộc bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** phải trả cho nguyên đơn bà **Trần Thị Kiều O** số tiền 2.622.900.000 đồng (hai tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc 2.100.000.000 đồng (hai tỷ một trăm triệu đồng) và nợ tiền lãi 522.900.000 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho bà **Trần Thị Kiều O** số tiền 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0043114 ngày 19/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P và số tiền 22.750.000 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0043710 ngày 17 /11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** không phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp